

BIỂU PHÍ C**BIỂU PHÍ DỊCH VỤ BẢO LÃNH VÀ TÍN DỤNG***(Hiệu lực áp dụng kể từ ngày 05/01/2026)*

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ		
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THiểu (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)
I - BẢO LÃNH				
1	PHÍ PHÁT HÀNH			
1.1	Phí phát hành Thư bảo lãnh bằng ngôn ngữ tiếng Việt theo mẫu ABBANK	Miễn phí		
1.2	Phí phát hành Thư bảo lãnh bằng 2 ngôn ngữ (Anh- Việt) theo mẫu ABBANK	200.000đ		
1.3	Phí phát hành Thư bảo lãnh theo mẫu của KH bằng ngôn ngữ tiếng Việt (được ABBANK chấp nhận)	200.000đ		
1.4	Phí phát hành Thư bảo lãnh theo mẫu của KH bằng tiếng nước ngoài/song ngữ (được ABBANK chấp nhận)	350.000đ		
1.5	Phí phát hành Thư bảo lãnh bản Phụ	200.000đ/bản		
1.6	Phí phát hành lại Thư bảo lãnh cho KH trong trường hợp bản chính Thư bảo lãnh bị rách nát/mất/thất lạc	200.000đ/bản		
2	PHÍ BẢO LÃNH			
2.1	Bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh bảo đảm chất lượng sản phẩm (bảo lãnh bảo hành), bảo lãnh chờ quyết toán			
2.1.1	100% giá trị bảo lãnh được bảo đảm bằng ký quỹ	0,04%/tháng	250.000đ	
2.1.2	Giá trị bảo lãnh được đảm bảo bằng nhiều biện pháp bảo đảm, trong đó:			
a	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp ký quỹ	0,04%/tháng	250.000đ	
b	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác:			
	- Phần đảm bảo bằng cầm cố/thế chấp STK, Số dư TK, HĐTG,	0,08%/tháng	300.000đ	

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ		
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THiểu (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)
	GTCT do ABBANK phát hành			
	- Phần đảm bảo bằng cầm cố/thế chấp STK, Số dư TK, HĐTG, GTCT do TCTD khác phát hành được ABBANK chấp nhận	0,12%/tháng	300.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng thế chấp bất động sản	0,13%/tháng	300.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác	0,15%/tháng	300.000đ	
	- Phần không được bảo đảm	0,20%/tháng	500.000đ	
2.1.3	Toàn bộ giá trị bảo lãnh không có TSDB/ký quỹ	0,20%/tháng	500.000đ	
2.2	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh hoàn tạm ứng, bảo lãnh ký quỹ thi công công trình hạ tầng kỹ thuật			
2.2.1	100% giá trị bảo lãnh được bảo đảm bằng ký quỹ	0,06%/tháng	300.000đ	
2.2.2	Giá trị bảo lãnh được đảm bảo bằng nhiều biện pháp bảo đảm, trong đó:			
a	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp ký quỹ	0,06%/tháng	300.000đ	
b	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác:			
	- Phần đảm bảo bằng cầm cố/thế chấp STK, Số dư TK, HĐTG, GTCT do ABBANK phát hành	0,1%/tháng	300.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng cầm cố/thế chấp STK, Số dư TK, HĐTG, GTCT do TCTD khác phát hành được ABBANK chấp nhận	0,12%/tháng	350.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng thế chấp bất động sản	0,15%/tháng	350.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác	0,16%/tháng	350.000đ	
	- Phần không được bảo đảm	0,25%/tháng	500.000đ	

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ		
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THiểu (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)
2.2.3	Toàn bộ giá trị bảo lãnh không có TSDB/ký quỹ	0,25%/tháng	500.000đ	
2.3	Bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh nộp thuế, bảo lãnh trong bán/cho thuê mua nhà ở hình thành tương lai			
2.3.1	100% giá trị bảo lãnh được bảo đảm bằng ký quỹ	0,06%/tháng	300.000đ	
2.3.2	Giá trị bảo lãnh được đảm bảo bằng nhiều biện pháp bảo đảm, trong đó:			
a	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp ký quỹ	0,06%/tháng	300.000đ	
b	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác:			
	- Phần đảm bảo bằng cầm cố/thế chấp STK, Số dư TK, HĐTĐ, GTCG do ABBANK phát hành	0,1%/tháng	300.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng cầm cố/thế chấp STK, Số dư TK, HĐTĐ, GTCG do TCTD khác phát hành được ABBANK chấp nhận	0,12%/tháng	350.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng thế chấp bất động sản	0,15%/tháng	400.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác	0,18%/tháng	400.000đ	
	- Phần không được bảo đảm	0,25%/tháng	500.000đ	
2.3.3	Toàn bộ giá trị bảo lãnh không có TSDB/ký quỹ	0,25%/tháng	500.000đ	
2.4	Bảo lãnh có tính chất phức tạp	0,4%/tháng * Giá trị thư bảo lãnh	2.000.000đ	
2.5	Các loại bảo lãnh khác			
2.5.1	100% giá trị bảo lãnh được bảo đảm bằng ký quỹ	0,06%/tháng	300.000đ	
2.5.2	Giá trị bảo lãnh được đảm bảo bằng nhiều biện pháp bảo đảm, trong đó:			
a	Tính trên số tiền bảo lãnh được	0,06%/tháng	300.000đ	

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ		
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THiểu (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)
	đảm bảo bằng biện pháp ký quỹ			
b	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác:			
	- Phần đảm bảo bằng cầm cố/thể chấp STK, Số dư TK, HĐTG, GTCG do ABBANK phát hành	0,1%/tháng	300.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng cầm cố/thể chấp STK, Số dư TK, HĐTG, GTCG do TCTD khác phát hành được ABBANK chấp nhận	0,12%/tháng	350.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng thể chấp bất động sản	0,15%/tháng	400.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác	0,18%/tháng	400.000đ	
	- Phần không được bảo đảm	0,25%/tháng	500.000đ	
2.5.3	Toàn bộ giá trị bảo lãnh không có TSDB/ký quỹ	0,25%/tháng	500.000đ	
3	XÁC NHẬN THU' BẢO LÃNH	0,15%/tháng	500.000đ	
4	BẢO LÃNH ĐỐI ỨNG			
4.1	Phát hành bảo lãnh đối ứng	Như phí phát hành bảo lãnh + phí bảo lãnh tương ứng với các loại bảo lãnh trên + phí phải trả cho ngân hàng khác (nếu có)		
4.2	Phát hành thư BL dựa vào bảo lãnh đối ứng của TCTD khác	0,15%/tháng	500.000đ	
5	PHÍ TU CHỈNH THU' BẢO LÃNH			
5.1	Tu chỉnh tăng số tiền và/hoặc gia hạn	Như phí phát hành bảo lãnh + phí bảo lãnh tính trên giá trị tăng thêm và/hoặc thời gian tăng thêm tương ứng với từng loại bảo lãnh	Như phí bảo lãnh	

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ		
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THiểu (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)
		nêu trên		
5.2	Tu chỉnh khác	300.000đ/lần		
6	PHÍ CHẬM NỘP TIỀN KÝ QUỸ			
6.1	Đối với KH thuộc đối tượng được chấp nhận chậm nộp tiền ký quỹ theo quy định của ABBANK			
-	Bảo lãnh tạm ứng có điều kiện hiệu lực kể từ khi tiền tạm ứng được ghi có vào TK Bên được bảo lãnh mở tại ABBANK	Miễn phí		
-	Bảo lãnh khác	0,01%/ngày x số tiền chậm nộp		
6.2	Đối với KH được duyệt ngoại lệ chậm nộp tiền ký quỹ	0,02%/ngày x số tiền chậm nộp		
II - CHO VAY				
1	Phí trả nợ trước hạn			
1.1	Cho vay ngắn hạn	(0% - 0,5%) x số tiền trả trước hạn		
1.2	Cho vay trung dài hạn			
1.2.1	Thời gian còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ trước hạn < 30% thời hạn vay theo khế ước nhận nợ	0,5% x số tiền trả trước hạn	300.000đ	
1.2.2	Thời gian còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ trước hạn ≥ 30% và < 50% thời hạn vay theo khế ước nhận nợ	1,0% x số tiền trả trước hạn	500.000đ	
1.2.3	Thời gian còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ trước hạn ≥ 50% thời hạn vay theo khế ước nhận nợ	1,5% x số tiền trả trước hạn	1.000.000đ	
2	Phí trả cho hạn mức tín dụng dự phòng	0,1% x HMTD dự phòng	500.000đ	
3	Phí đồng tài trợ (phí đầu mối)	Theo thỏa thuận	0,1%/năm	
4	Phí cam kết rút vốn	0% - 4,9% x Số tiền vay theo HĐTD/HĐCV đã ký kết		

*** Ghi chú:**

1. Các loại phí trên thuộc đối tượng không chịu thuế VAT.
2. Các dịch vụ có phát sinh các chi phí như bưu phí, điện phí và các chi phí khác do ngân hàng khác thu sẽ được thu theo thực chi.
3. Phí bảo lãnh đã thu không hoàn lại cho KH trong trường hợp nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt trước thời hạn hoặc KH đề nghị hủy bỏ bảo lãnh sau khi ABBANK đã phát hành.
4. Trường hợp ABBANK phát hành bảo lãnh bằng ngoại tệ, ĐVKD có thể thu phí bằng ngoại tệ hoặc quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của ABBANK tại thời điểm thu phí.
5. Phí bảo lãnh được tính theo số ngày bảo lãnh thực tế phát sinh.